

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGP)

CTCP Cảng Rau Quả

Ngày 31/12/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	7.4%	11.2%

DT thuần 2024
10,581 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,923 -15.4%

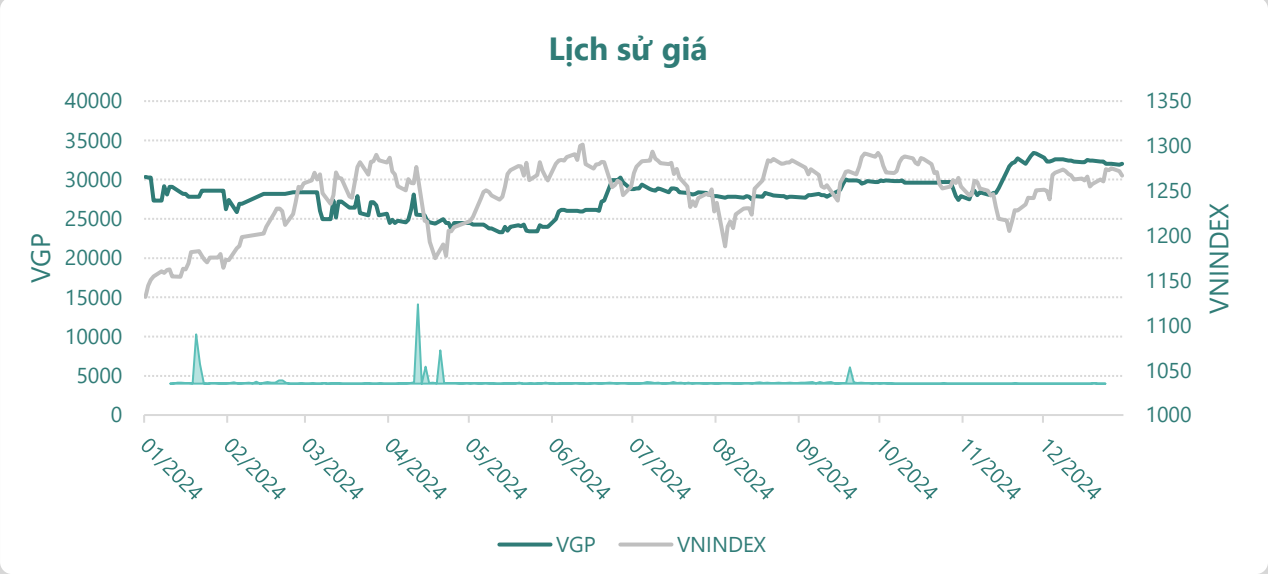
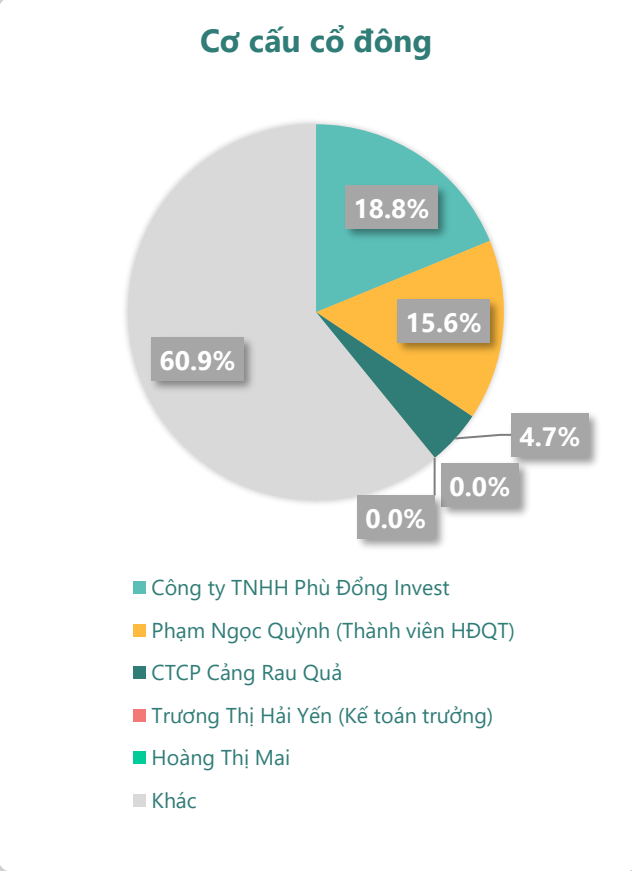
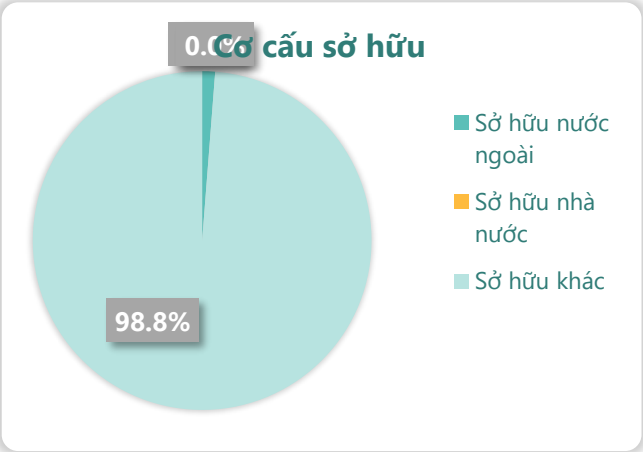
LN thuần 2024
17.5 tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90 -18.1%

LN sau thuế 2024
17.0 tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -1.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
7.6%
YoY: +/-▼ 0.6%

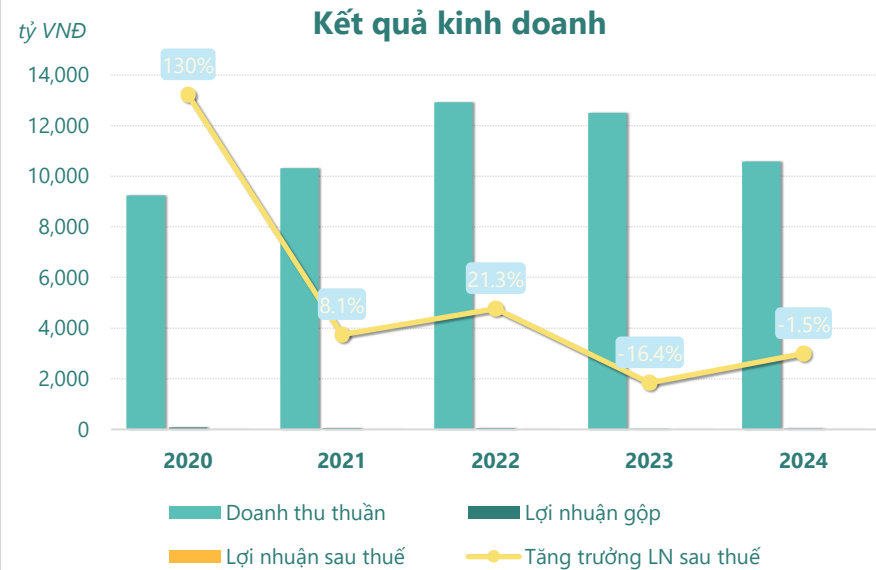
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,295 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	7,825,922
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55,110
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.10
EPS	2,185
P/E	14.6



Kết quả kinh doanh **VGP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.4%** chỉ còn **10,581** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **16.95** tỷ đồng **giảm 1.54%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

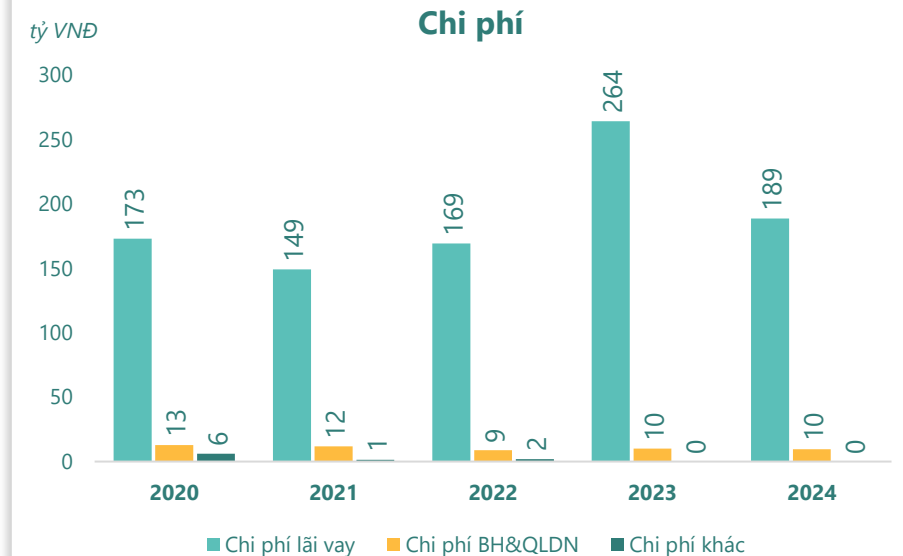
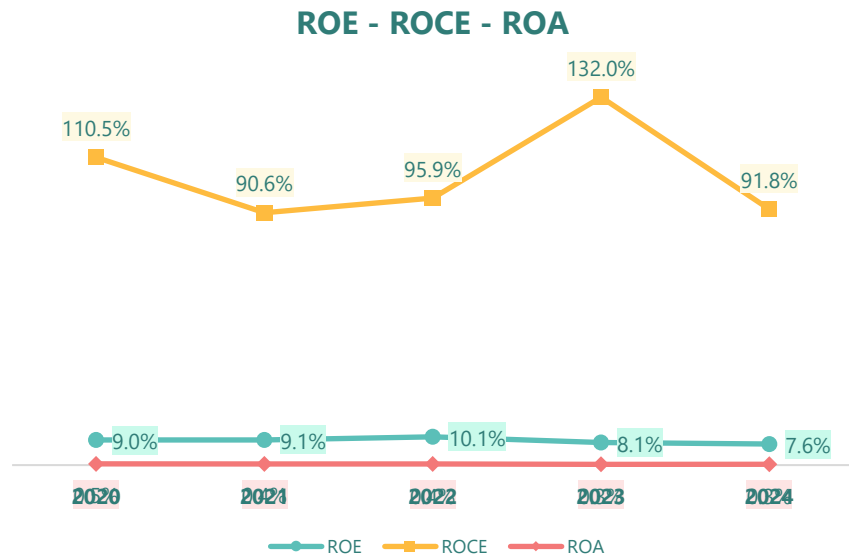
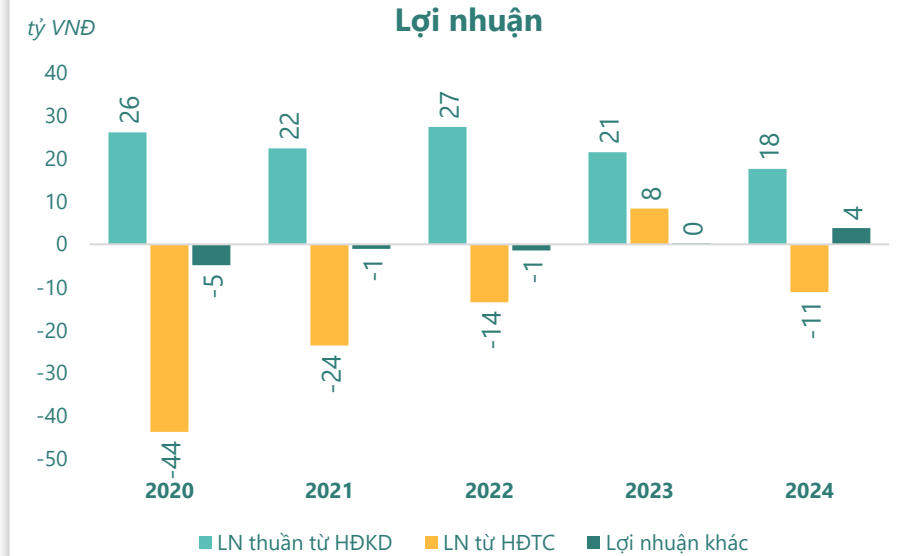
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VGP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.55** tỷ đồng, **giảm đi 3.89** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.94 tỷ đồng) là 5.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **188.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **9.62** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

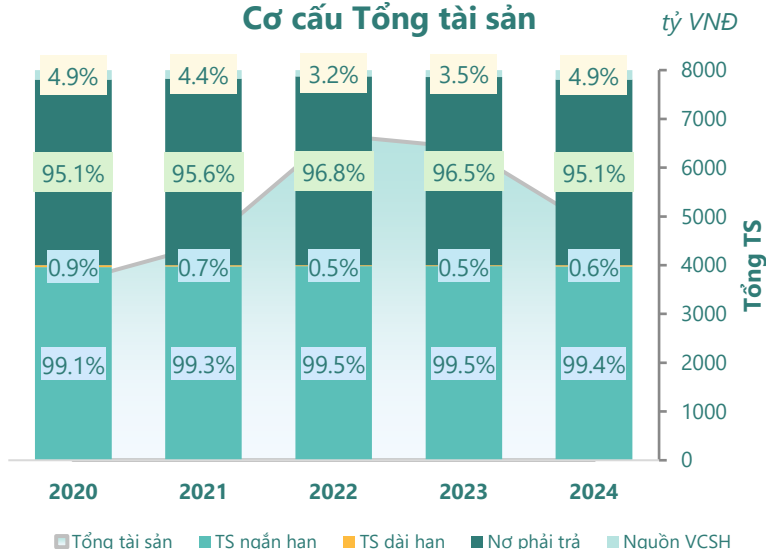
ROE của VGP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.57%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



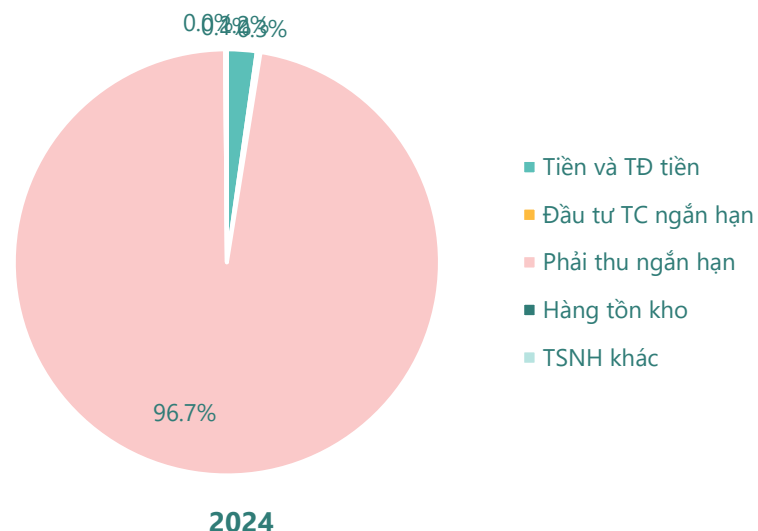


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

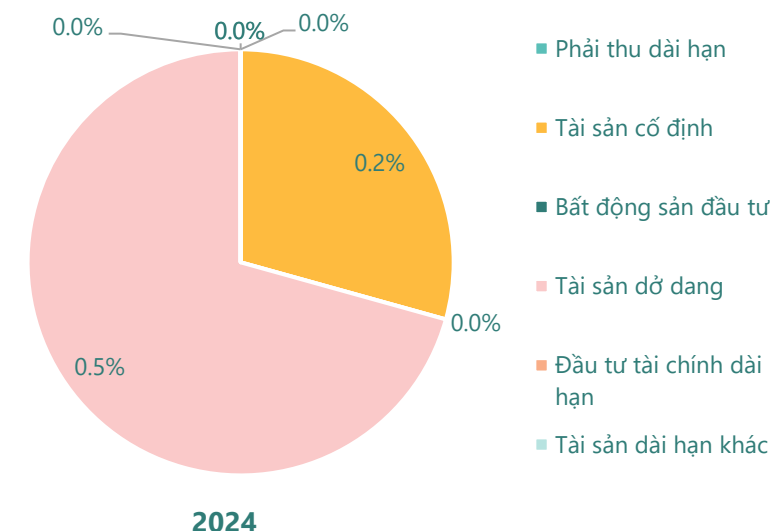
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGP** năm 2024 đạt **4,787** tỷ đồng, giảm **25.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 95.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VGP năm 2024 giảm **25.5%** so với năm trước, đạt **4,757** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **99.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **96.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.23% trên tổng tài sản.

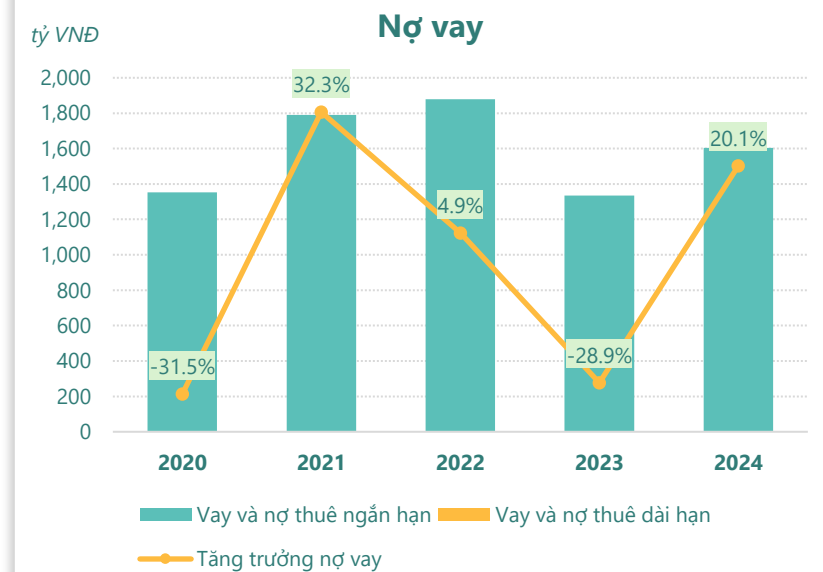
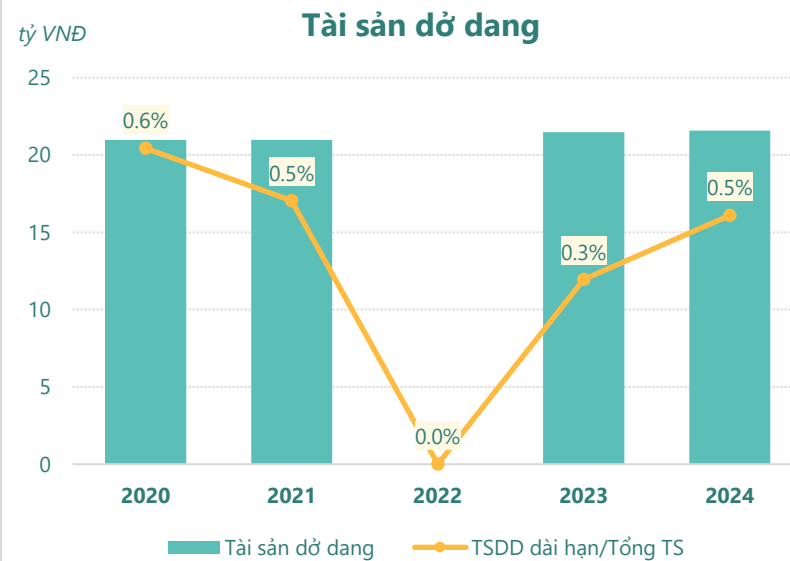
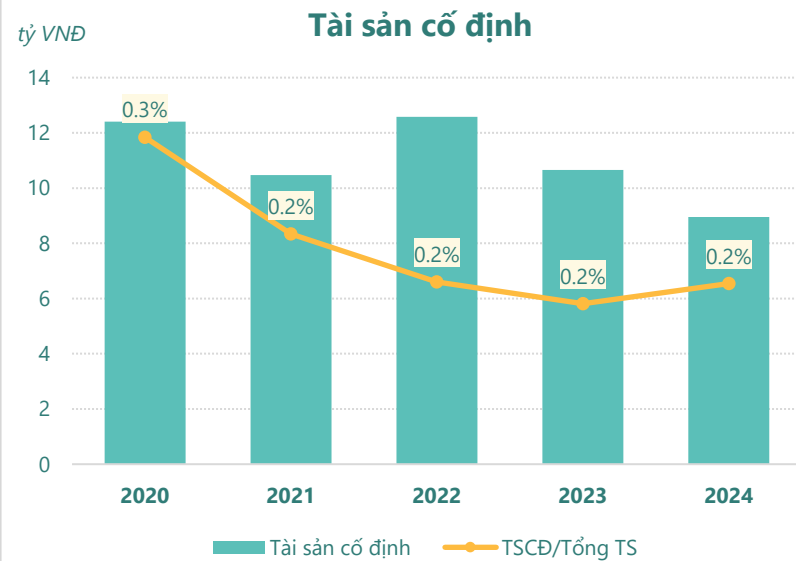
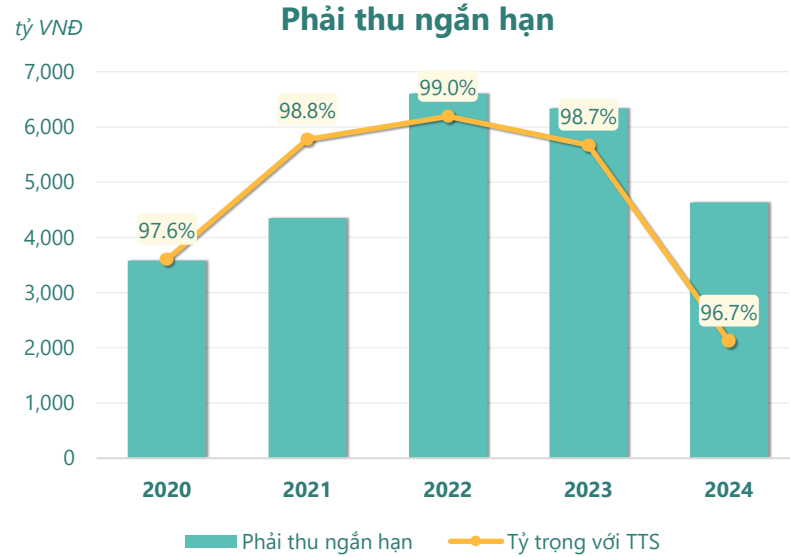
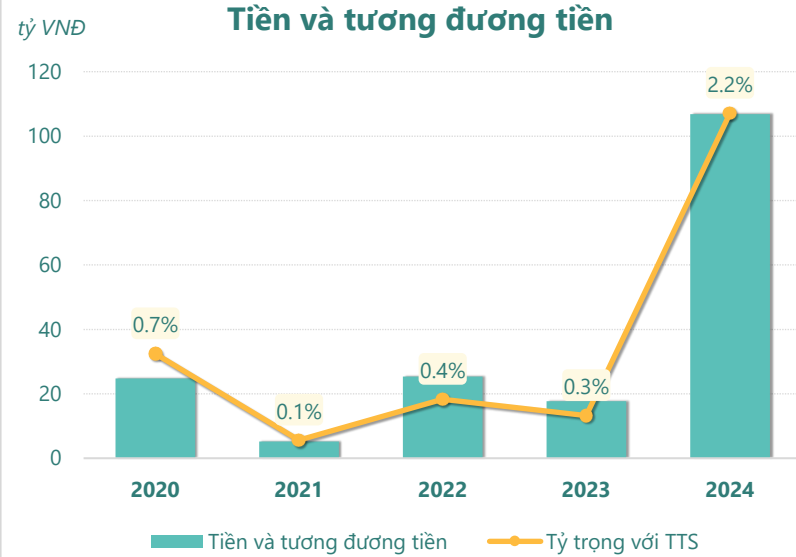
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **30.53** tỷ đồng giảm **4.98%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **0.64%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **0.45%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.19%.

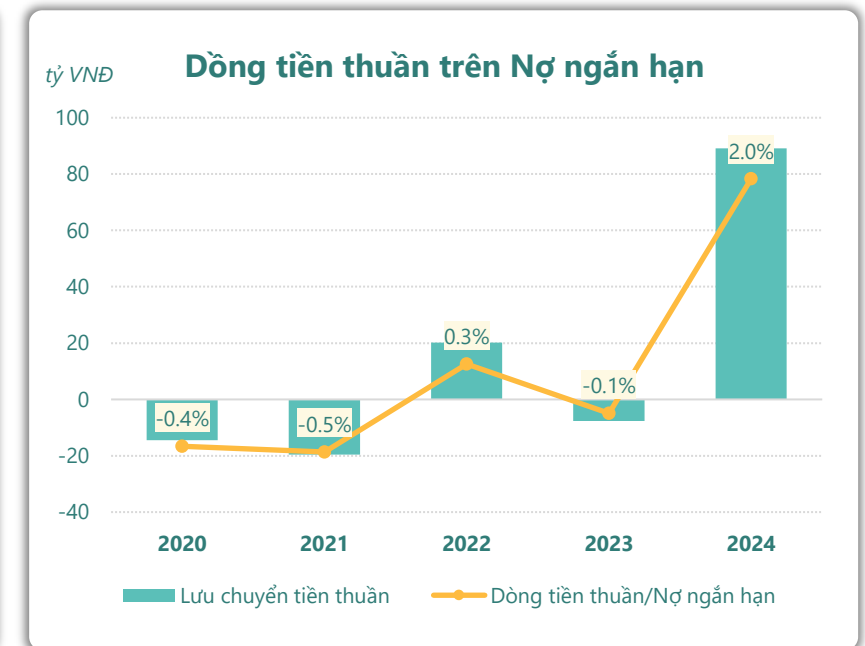
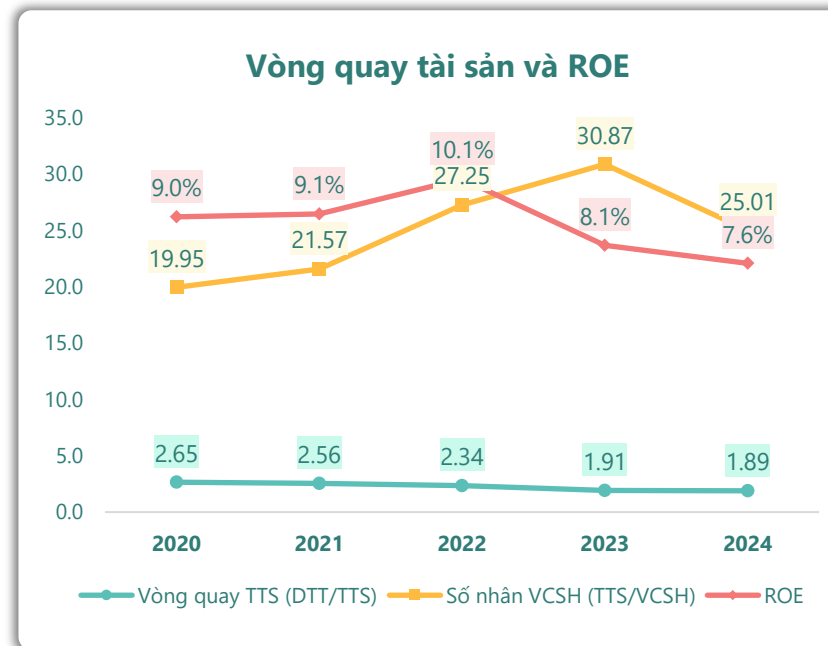
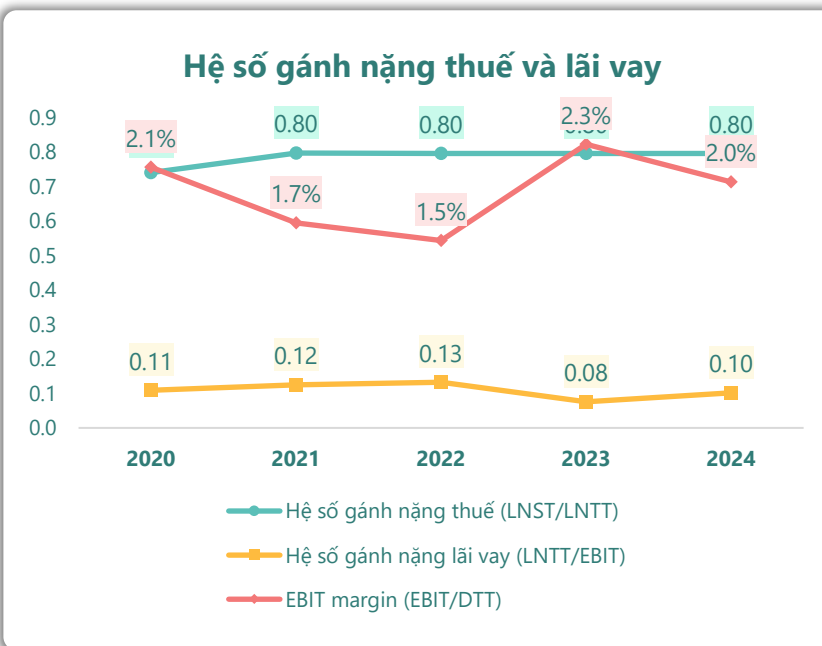
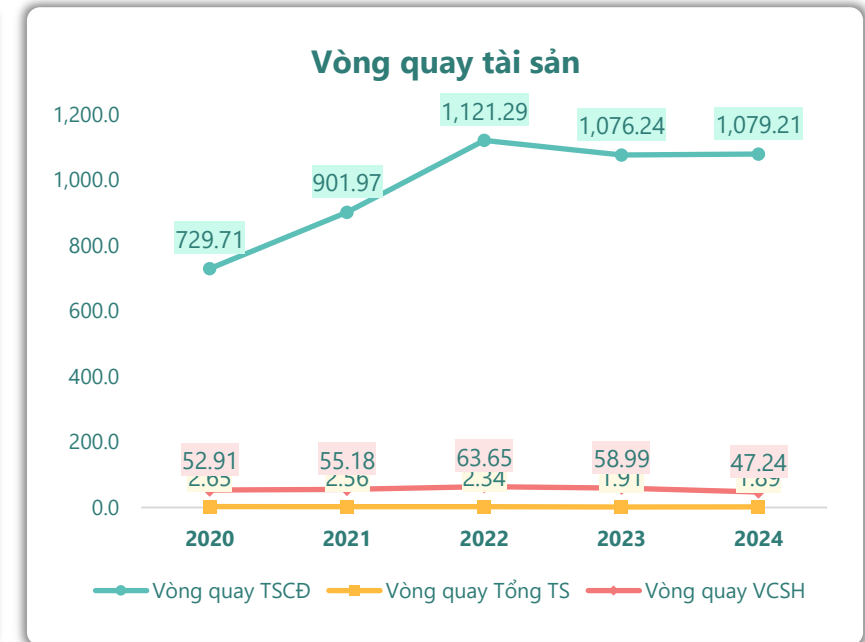
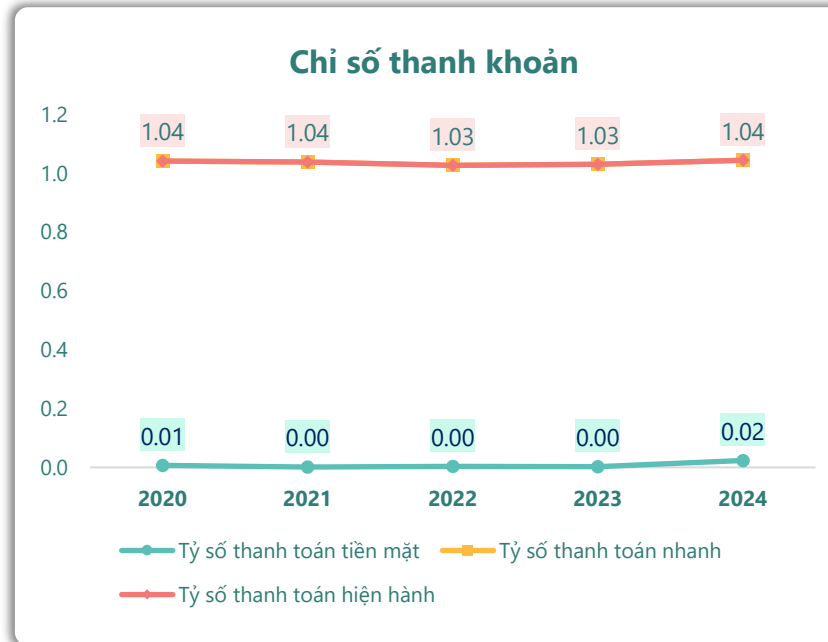
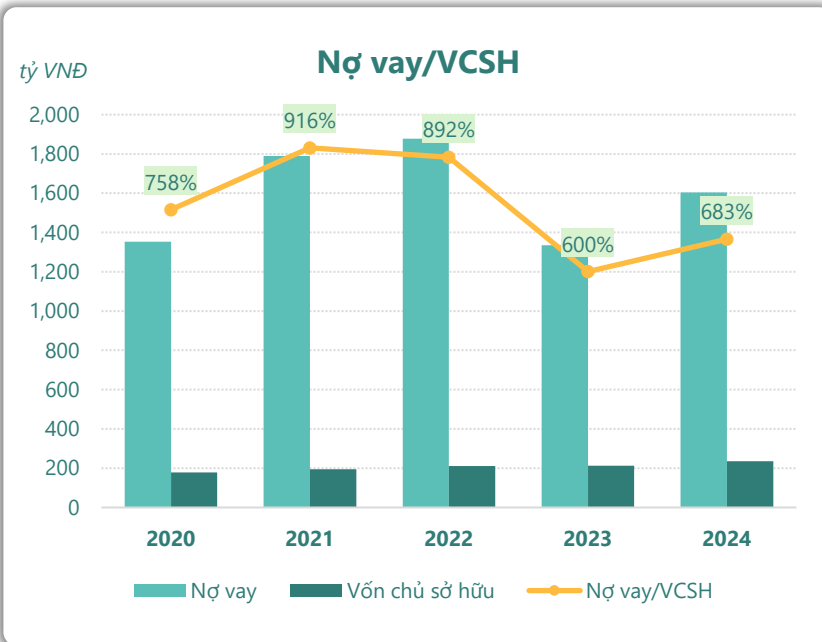
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,320	12,926	12,504	10,581
Giá vốn hàng bán	10,262	12,876	12,481	10,543
Lợi nhuận gộp	57.6	49.6	23.1	38.3
Doanh thu HĐTC	269	339	584	369
Chi phí TC	293	353	576	381
Chi phí lãi vay	149	169	264	189
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.65	2.31	4.55	4.10
Chi phí QLDN	10.1	6.47	5.44	5.51
LN thuần từ HĐKD	22.3	27.3	21.4	17.5
Lợi nhuận khác	-1.07	-1.45	0.20	3.74
LN trước thuế	21.3	25.9	21.6	21.3
Lợi nhuận sau thuế	17.0	20.6	17.2	17.0
LNST của CĐ cty mẹ	17.0	20.6	17.2	17.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-473	-77.6	570	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.3	15.2	-28.9	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	437	82.6	-548	264
Tiền đầu kỳ	24.8	5.15	25.4	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	-19.6	20.2	-7.68	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.15	25.4	17.7	107

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,400	6,669	6,418	4,787
Tài sản ngắn hạn	4,369	6,635	6,385	4,757
Tiền và tương đương tiền	5.15	25.4	17.7	107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.6	0	28.7	13.7
Phải thu ngắn hạn	4,347	6,604	6,337	4,630
Hàng tồn kho	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	5.26	2.39	6.42
Tài sản dài hạn	31.5	33.6	32.1	30.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.5	12.6	10.7	8.95
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.0	0	21.5	21.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	21.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.01	0.00	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,205	6,458	6,195	4,553
Nợ ngắn hạn	4,203	6,458	6,195	4,553
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,790	1,878	1,335	1,603
Phải trả người bán ngắn hạn	2,071	4,085	4,241	2,526
Nợ dài hạn	1.09	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	196	211	222	235
Vốn chủ sở hữu	196	211	213	235
Vốn điều lệ	82.1	82.1	82.1	82.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	8.99	0